

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

Thái Bình, tháng 02 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- Ông Đoàn Duy Công	Chủ tịch
- Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên, Giám đốc
- Ông Hoàng Minh Tiến	Thành viên
- Ông Ngô Văn Tuấn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tôn Quốc Bình
Giám đốc

Thái Bình, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Số: 02/2018/KT-AV-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05/02/2018 và được trình bày từ trang số 4 đến trang số 26 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

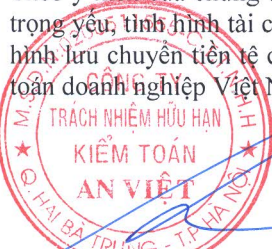
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số Giấy CNDKHNKT 0387-2018-055-1


Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2507-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MẪU SỐ B01 - DN	
			31/12/2017	01/01/2017
				Đơn vị tính: VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.523.846.359	62.148.678.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.094.834.862	1.973.156.741
1. Tiền	111		6.094.834.862	1.973.156.741
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.001.632.549	38.745.006.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.552.225.084	12.721.774.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.483.130.429	25.823.515.178
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.500.912.114	775.510.501
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(593.013.922)	(593.013.922)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		58.378.844	17.220.926
III. Hàng tồn kho	140		28.788.756.709	20.450.620.459
1. Hàng tồn kho	141	9	28.788.756.709	20.450.620.459
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.638.622.239	979.894.756
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	156.437.768	688.479.226
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	4.482.184.471	291.415.530
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.011.647.861	62.137.674.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156.850.000	156.850.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		156.850.000	156.850.000
II. Tài sản cố định	220		71.620.084.846	60.241.378.800
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	68.086.159.886	56.331.254.477
- Nguyên giá	222		97.304.871.776	81.156.866.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.218.711.890)	(24.825.611.531)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.533.924.960	3.910.124.323
- Nguyên giá	228		6.836.955.433	6.836.955.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.303.030.473)	(2.926.831.110)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.385.425.702
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	-	1.385.425.702
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.234.713.015	354.020.405
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.234.713.015	354.020.405
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		139.535.494.220	124.286.353.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.402.892.192	14.125.708.582
I. Nợ ngắn hạn	310		28.220.392.192	14.028.208.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	22.227.995.539	2.614.450.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		300.591.076	36.590.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.730.937.392	7.902.528.644
4. Phải trả người lao động	314		277.216.116	572.078.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		110.000.000	110.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.500.179.241	2.788.273.482
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73.472.828	4.286.242
II. Nợ dài hạn	330		182.500.000	97.500.001
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	5.000.000	5.000.001
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		177.500.000	92.500.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.132.602.028	110.160.645.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	111.132.602.028	110.160.645.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.157.795.231	1.028.667.285
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		974.806.797	131.977.946
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(384.533.841)	(14.749.813)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.359.340.638	146.727.759
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		139.535.494.220	124.286.353.813

Thái Bình, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Vũ Mạnh Cường



Tôn Quốc Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	629.489.859.093	510.933.514.159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		629.489.859.093	510.933.514.159
4. Giá vốn hàng bán	11	20	601.362.718.223	478.432.764.824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.127.140.870	32.500.749.335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.378.950.460	1.221.778.015
7. Chi phí tài chính	22		46.649.828	44.652.406
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.649.828	-
9. Chi phí bán hàng	25	21	20.885.932.583	23.198.771.325
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.180.808.246	8.761.187.841
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.392.700.673	1.717.915.778
12. Thu nhập khác	31	24	471.356.180	811.779.625
13. Chi phí khác	32	25	158.892.681	678.590.400
14. Lợi nhuận khác	40		312.463.499	133.189.225
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.705.164.172	1.851.105.003
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	345.823.534	545.075.724
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.359.340.638	1.306.029.279
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	112	92

Thái Bình, ngày 05 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Vũ Mạnh Cường

Giám đốc



Tôn Quốc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MÃ SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.705.164.172	1.851.105.003
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.769.299.722	4.653.425.096
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.966.033)	(1.221.778.015)
- Chi phí lãi vay	06	46.649.828	44.652.406
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.502.147.689	5.327.404.490
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.552.605.460	7.429.804.717
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.338.136.250)	(9.903.453.236)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.186.826.395	(4.686.721.477)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(45.054.062)	134.645.113
- Tiền lãi vay đã trả	13	(46.649.828)	(44.652.406)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(599.075.724)	(585.964.269)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(318.197.254)	66.520.968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.894.466.426	(2.262.416.100)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.791.754.338)	(3.040.826.636)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.966.033	1.221.778.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.772.788.305)	(1.819.048.621)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	(38.221.660.000)	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	38.221.660.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.121.678.121	(4.081.464.721)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.973.156.741	6.054.621.462
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.094.834.862	1.973.156.741

Thái Bình, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Vũ Mạnh Cường



Tôn Quốc Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở sát nhập từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí về Tổng Công ty Dầu Việt Nam - PV Oil năm 2009. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000808141 ngày 30/11/2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 01/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 109.000.000.000 đồng, tương đương 10.900.000 cổ phiếu.

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam góp 74.120.000.000 đồng bằng tài sản và tiền, tương đương 68% vốn điều lệ;
- Ngân hàng TMCP Đại Dương góp 11.990.000.000 đồng tương đương 11% vốn điều lệ;
- Ngân hàng TMCP Nam Á góp 8.511.893.846 đồng tương ứng 8% vốn điều lệ
- Các cổ đông khác góp 14.378.106.154 đồng tương đương 13% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 545, đường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 117 người (tại ngày 31/12/2016 là 108 người)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ống, đường thủy nội địa, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính***4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, công cụ dụng cụ. Giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất được phân bổ dần vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại của các lô đất kể từ khi nhận tài sản góp vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (giá trị phân bổ được trừ khi tính thuế TNDN). Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính***4.10. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT - BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính***4.14. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

4.16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính*

và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính

5. TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.089.873.433	1.770.468.685
Tiền gửi ngân hàng	2.004.961.429	202.688.056
Cộng	6.094.834.862	1.973.156.741

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
CN Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	14.334.100.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	-	2.831.165.390
Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Việt Hà	899.169.421	2.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.318.955.663	7.890.608.877
Cộng	23.552.225.084	12.721.774.267
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (1)</i>	245.106.010	116.198.928
(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28.		

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	25.723.143.178
Công ty Cổ phần Formach	1.108.000.000	25.723.143.178
Khách hàng khác	375.130.429	100.372.000
Cộng	1.483.130.429	25.823.515.178

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế thu nhập cá nhân của Ban kiểm soát	11.700.000	-	11.700.000	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	-	100.000.001	-
Tạm ứng	159.960.480	-	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu	2.210.720.420	-	-	-
Dầu khí Hà Nội	-	-	-	-
Công ty Cổ phần dầu mỡ nhờn PVOil Lube	55.307.876	-	-	-
Phải thu khác	63.223.338	-	663.810.500	-
Cộng	2.500.912.114	-	775.510.501	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính***9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xăng A92	-	-	4.882.723.438	-
Xăng A95	1.240.082.464	-	55.053.424	-
Xăng E92	3.296.568.468	-	386.877.789	-
Dầu DO 0.05S	18.890.780.715	-	8.694.412.076	-
FO No2B (3.5%S)	1.146.875.703	-	2.645.611.797	-
Dầu nhớt	1.448.212.426	-	1.116.792.844	-
Gas	11.875.339	-	689.439.700	-
Phân bón	2.754.361.594	-	1.967.489.960	-
Công cụ dụng cụ	-	-	12.219.430	-
Cộng	28.788.756.709	-	20.450.620.459	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	156.437.768	688.479.226
Chi phí trả trước khác	156.437.768	688.479.226
b) Dài hạn	1.234.713.015	354.020.405
Giá trị lợi thế thương mại	70.862.437	94.815.938
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	152.000.000	8.000.000
Tiền thuê đất	214.519.040	224.941.280
Chi phí trả trước dài hạn khác	797.331.538	26.263.187
Cộng	1.391.150.783	1.042.499.631

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU KHÍ THÁI BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2017	61.248.950.730	14.108.938.913	5.489.154.545	309.821.820	81.156.866.008
Mua trong năm	-	329.235.456	-	-	329.235.456
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.470.770.312	1.348.000.000	-	-	15.818.770.312
Tại 31/12/2017	75.719.721.042	15.786.174.369	5.489.154.545	309.821.820	97.304.871.776
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2017	16.827.251.874	5.373.863.156	2.340.514.020	283.982.481	24.825.611.531
Khấu hao trong năm	2.877.501.505	955.488.354	553.782.504	6.327.996	4.393.100.359
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2017	19.704.753.379	6.329.351.510	2.894.296.524	290.310.477	29.218.711.890
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2017	44.421.698.856	8.735.075.757	3.148.640.525	25.839.339	56.331.254.477
Tại 31/12/2017	56.014.967.663	9.456.822.859	2.594.858.021	19.511.343	68.086.159.886

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2017 là: 868.424.818 đồng (tại 31/12/2016 là 2.425.595.507 đồng).

THAI BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2017	6.616.955.433	220.000.000	6.836.955.433
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại 31/12/2017	6.616.955.433	220.000.000	6.836.955.433
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2017	2.890.164.443	36.666.667	2.926.831.110
Khấu hao trong kỳ	266.199.360	110.000.003	376.199.363
Tại 31/12/2017	3.156.363.803	146.666.670	3.303.030.473
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2017	3.726.790.990	183.333.333	3.910.124.323
Tại 31/12/2017	3.460.591.630	73.333.330	3.533.924.960

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Cửa hàng xăng dầu Ngô Quyền	-	65.454.545
Cửa hàng xăng dầu Hưng Nhân	-	1.290.254.976
Cửa hàng xăng dầu Minh Khai	-	29.716.181
Cộng	-	1.385.425.702

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	15.975.000.197	15.975.000.197	-	-
Công ty Cổ phần Phân Bón Miền Nam	2.164.231.140	2.164.231.140	2.165.869.000	2.165.869.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc -CN Duyên Hải	-	-	307.902.035	307.902.035
Phải trả các nhà cung cấp khác	4.088.764.202	4.088.764.202	140.679.894	140.679.894
Cộng	22.227.995.539	22.227.995.539	2.614.450.929	2.614.450.929
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (1)</i>	<i>348.340.280</i>	<i>348.340.280</i>	<i>92.638.521</i>	<i>92.638.521</i>

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm				
	01/01/2017	Phải nộp		Đã nộp	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	(285.114.584)	9.481.295.154	7.584.069.528	1.612.111.042	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.093.244	345.823.534	599.075.724	(252.158.946)	
Thuế thu nhập cá nhân	(6.300.946)	49.910.514	57.008.193	(13.398.625)	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	457.922.179	457.922.179	-	
Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-	
Thuế bảo vệ môi trường	7.901.435.400	87.838.582.950	99.956.645.250	(4.216.626.900)	
văn phòng	-	6.691.794.600	4.572.968.250	2.118.826.350	
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.691.794.600	4.572.968.250	2.118.826.350	
chi nhánh Hưng Yên	-	905.799.108	905.799.108	-	
Thuế khác	-	905.799.108	905.799.108	-	
Cộng	7.611.113.114	105.784.128.039	114.146.488.232	(751.247.079)	
Trong đó :					
- Số thuế phải nộp	7.902.528.644			3.730.937.392	
- Số thuế phải thu	291.415.530			4.482.184.471	

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	1.500.179.241	2.788.273.482
Phải trả cổ tức	256.896.086	1.282.160.830
Thường tháng thứ 13 cho CBCNV	579.039.400	-
Trả lương T12/17	658.538.146	-
Phải trả khác	5.705.609	1.506.112.652
b) Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.001
Nhận ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.001
Cộng	1.505.179.241	2.793.273.483

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	130.000.000.000	1.129.829.552	1.671.784.946	132.801.614.498
- Lãi trong năm	-	-	1.306.029.281	1.306.029.281
- Chia tách	(21.000.000.000)	(198.183.605)	(15.250.185)	(21.213.433.790)
- Phân phối lợi nhuận	-	97.021.338	(1.671.284.576)	(1.574.263.238)
- Thuế BVMT phải nộp do điều chỉnh theo KTNN	-	-	(1.159.301.521)	(1.159.301.521)
Tại ngày 01/01/2017	109.000.000.000	1.028.667.285	131.977.945	110.160.645.230
- Lãi trong năm	-	-	1.359.340.638	1.359.340.638
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	129.127.946	(516.511.786)	(387.383.840)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	129.127.946	(129.127.946)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(317.383.840)	(317.383.840)
Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(70.000.000)	(70.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	109.000.000.000	1.157.795.231	974.806.797	111.132.602.028

(1): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 358/NQ-DKTB ngày 26/04/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Dầu Việt Nam	74.120.010.000	68,00%	74.120.000.000	68,00%
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	11.990.000.000	11,00%	11.990.000.000	11,00%
Ngân hàng TMCP Nam Á	8.511.893.846	7,81%	8.511.893.846	7,81%
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Việt Tiến	2.138.076.923	1,96%	2.138.076.923	1,96%
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Miền Bắc	2.766.923.077	2,54%	2.766.923.077	2,54%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương	3.815.000.000	3,50%	3.815.000.000	3,50%
Cán bộ công nhân viên	5.658.106.154	5,19%	5.658.106.154	5,19%
Cộng	109.000.010.000	100%	109.000.000.000	100%

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
1. Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Xăng A92	Lít -	621.718
- Dầu DO	Lít 21.652	1.341
- Xăng E5	Lít 678.705	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND 377.826.450	377.826.450

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Kinh doanh xăng dầu	619.609.685.700	488.021.422.195
Kinh doanh nước khoáng	-	8.868.396.477
Kinh doanh phân đạm	4.287.903.575	4.213.527.310
Kinh doanh gas	1.073.771.731	2.358.472.789
Kinh doanh thương mại, dịch vụ	1.619.891.635	2.647.356.285
Kinh doanh dầu nhớt	2.898.606.452	4.824.339.103
Cộng	629.489.859.093	510.933.514.159
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	629.489.859.093	510.933.514.159
Trong đó		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (1)</i>	10.702.317.887	49.351.755.428

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	594.021.308.576	461.543.378.831
Giá vốn kinh doanh nước khoáng	-	4.300.437.141
Giá vốn kinh doanh phân đạm	4.077.387.596	4.011.696.486
Giá vốn kinh doanh dầu nhớt	2.289.392.015	4.009.203.705
Giá vốn kinh doanh gas	949.388.207	2.190.004.808
Giá vốn kinh doanh thương mại, dịch vụ	25.241.829	651.308.565
Giá vốn khác	-	1.726.735.286
Cộng	601.362.718.223	478.432.764.824

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	5.184.170.566	7.303.525.928
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	3.148.247.733	2.754.241.028
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.632.486.909	3.989.482.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.361.489.666	6.825.393.332
Chi phí bằng tiền khác	3.559.537.709	2.326.128.705
Cộng	20.885.932.583	23.198.771.325

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.079.138.608	4.472.363.763
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	290.430.083	334.442.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.570.984	161.556.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.659.892	2.608.708.007
Chi phí dự phòng	85.000.000	92.500.000
Chi phí bằng tiền khác	1.905.008.679	1.091.616.991
Cộng	7.180.808.246	8.761.187.841

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.438.677.816	4.055.628.046
Chi phí nhân công	9.263.309.174	12.495.478.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.769.299.722	4.653.425.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.071.149.558	12.174.370.527
Chi phí bằng tiền khác	5.464.546.388	3.410.766.625
Chi phí dự phòng	85.000.000	92.500.000
Cộng	28.091.982.658	36.882.168.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ bán vỏ bình	-	242.727.273
Thanh lý cửa hàng XD Quang Trung	248.000.000	569.052.352
Bảo hiểm bồi thường cho cửa hàng XD	195.691.460	-
Khác	27.664.720	-
Cộng	471.356.180	811.779.625

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền phạt do mất hóa đơn GTGT	4.000.000	-
Chi lương ban kiểm soát	144.000.000	-
Chi phí khác	10.892.681	678.590.400
Cộng	158.892.681	678.590.400

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.705.164.172	1.851.105.003
Các khoản chi phí không được trừ	23.953.502	874.273.621
- Phân bổ lợi thế vị trí địa lý	23.953.502	74.020.500
- Phạt thuế	-	488.707.518
- Hao hụt vượt định mức	-	311.545.603
Thu nhập chịu thuế	1.729.117.674	2.725.378.624
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	345.823.534	545.075.724

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.359.340.638	1.306.029.279
Chi thù lao cán bộ không chuyên trách	-	138.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	135.934.064	116.802.928
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.223.406.574	1.051.226.351
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	10.900.000	11.425.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112	92

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - XN Xăng dầu PETEC	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần TMTH Việt Tiến	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	Cổ đồng

Trong năm, Công ty giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	525.013.183.889	474.796.887.834
Tổng công ty Dầu Việt Nam	504.778.044.636	442.317.104.427
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	-	10.603.611.200
Chi nhánh miền Bắc - Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	2.566.456.978	3.207.199.608
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	5.818.181.818	11.370.755.560
Chi nhánh tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư tại Hải Phòng	9.056.254.490	503.073.178
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	548.088.205	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dầu khí Miền Bắc	665.249.330	456.792.908
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	43.746.912	244.687.059
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	170.186.262	185.590.716
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	775.909.091	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	5.405.000.000
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - XN Xăng dầu PETEC	591.066.167	503.073.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	10.702.317.887	49.351.755.428
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	21.858.500.336
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	-	4.672.727.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.517.105.091	3.395.162.835
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	6.418.772.727	5.096.188.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	-	12.478.335.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	6.909.090
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	2.536.781.444	1.722.447.033
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí miền Bắc	229.658.625	121.484.997
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao HĐQT và BKS		
Thù lao	144.000.000	138.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc		
Lương, Thưởng	1.028.000.000	1.159.000.000

Số dư với bên liên quan tại thời điểm báo cáo như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn	245.106.010	116.198.928
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	15.627.450
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	571.478
Tổng công ty Dầu Việt Nam	245.106.010	100.000.000
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	348.340.280	92.638.521
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	100.145.307	29.528.835
XN Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ		
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - XN Xăng dầu PETEC	76.348.579	50.631.890
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dầu khí miền Bắc	81.663.949	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc - CN Duyên Hải	31.616.260	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	20.773.395	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	37.792.790	12.477.796
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.500.000	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	15.975.000.197	-

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.094.834.862	1.973.156.741
Các khoản phải thu	25.460.123.276	12.904.270.846
Cộng tài sản tài chính	31.554.958.138	14.877.427.587
	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	22.227.995.539	2.614.450.929
Chi phí phải trả ngắn hạn	110.000.000	110.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.500.179.241	2.788.273.482
Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.001
Cộng các khoản nợ tài chính	23.843.174.780	5.517.724.412

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

đổi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán ngắn hạn	2.614.450.929	-	2.614.450.929
Chi phí phải trả ngắn hạn	110.000.000	-	110.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.788.273.482	-	2.788.273.482
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.001	5.000.001
Cộng	5.512.724.411	5.000.001	5.517.724.412
Tại 31/12/2017			
Phải trả người bán ngắn hạn	22.227.995.539	-	22.227.995.539
Chi phí phải trả ngắn hạn	110.000.000	-	110.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.500.179.241	-	1.500.179.241
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
Cộng	23.838.174.780	5.000.000	23.843.174.780

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.973.156.741	-	1.973.156.741
Các khoản phải thu	12.904.270.846	-	12.904.270.846
Cộng	14.877.427.587	-	14.877.427.587
Tại 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.094.834.862	-	6.094.834.862
Các khoản phải thu	25.460.123.276	-	25.460.123.276
Cộng	31.554.958.138	-	31.554.958.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành với báo cáo tài chính)

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 là 2%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 19 và 20 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

32. THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã thực hiện đăng ký giao dịch Cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 29/09/2017 theo Quyết định Về việc chấp thuận đăng ký Giao dịch Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình số 802/QĐ-SGDHN ngày 22/09/2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là POB, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch 10.900.000 cổ phiếu, giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 109.000.000.000 đồng.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt đồng thời đã điều chỉnh lại một số khoản mục theo công văn số 1013/KTNN - CNV1 ngày 17/10/2017 của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết số điều chỉnh và trình bày lại như sau:

	Mã số	31/12/2016 VND	Điều chỉnh VND	31/12/2016 Trình bày lại VND
NGUỒN VỐN				
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.743.227.124	1.159.301.520	7.902.528.644
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.291.279.466	1.159.301.520	131.977.946

Thái Bình, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Hương

Vũ Mạnh Cường



Tôn Quốc Bình